

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)
Ông Koji Shibata	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2020)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu, trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Tổng Công ty đã đề xuất và kiến nghị Chính phủ Việt Nam có các giải pháp giải cứu kịp thời để hỗ trợ Hãng Hàng không Quốc gia vượt qua khủng hoảng. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Dương Trí Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 18.444 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả hoạt động kinh doanh lỗ với số tiền là 6.678 tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 5.362 tỷ đồng. Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp cũng như các diễn biến của dịch COVID-19. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố khoản chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên khoản mục "Chi phí tài chính" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến những vấn đề này.



**Phạm Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.042.074.777.484</b>	<b>19.288.261.370.657</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.601.175.799.001</b>	<b>2.957.234.029.680</b>
1. Tiền	111		1.568.838.546.245	1.743.434.829.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.032.337.252.756	1.213.799.200.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.648.346.209.000</b>	<b>3.579.235.209.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.648.346.209.000	3.579.235.209.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.239.273.969.620</b>	<b>7.904.079.165.877</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.052.511.374.085	4.367.024.583.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	331.911.876.542	457.602.795.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.997.732.126.338	3.180.958.660.288
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(142.881.407.345)	(101.506.872.865)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.425.352.047.933</b>	<b>3.569.653.534.166</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.544.429.124.657	3.688.732.610.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119.077.076.724)	(119.079.076.724)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.127.926.751.930</b>	<b>1.278.059.431.934</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	556.450.100.513	743.854.695.521
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		564.117.804.715	510.995.500.198
3. Nhà nước	153	16	7.358.846.702	23.209.236.215

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.629.550.876.678</b>	<b>57.166.604.665.872</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.768.549.904.932</b>	<b>2.172.895.865.060</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.412.487.563	1.412.487.563
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	75.065.907.540	91.465.907.540
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.692.642.225.829	2.080.588.185.957
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(570.716.000)	(570.716.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.533.049.276.781</b>	<b>46.955.993.985.097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.328.469.150.443	17.450.500.516.030
- Nguyên giá	222		35.732.208.770.085	38.013.304.459.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.403.739.619.642)	(20.562.803.943.796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	27.988.508.059.228	29.268.066.140.087
- Nguyên giá	225		46.931.172.638.253	46.845.065.834.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.942.664.579.025)	(17.576.999.694.798)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	216.072.067.110	237.427.328.980
- Nguyên giá	228		744.450.026.557	739.542.851.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(528.377.959.447)	(502.115.522.897)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>412.434.381.291</b>	<b>410.078.481.191</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		412.434.381.291	410.078.481.191
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.001.177.089.947</b>	<b>2.094.597.391.071</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.412.585.582.563	1.522.830.896.860
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	568.091.507.384	568.166.494.211
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	20.500.000.000	3.600.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.914.340.223.727</b>	<b>5.533.038.943.453</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.636.804.023.369	5.211.284.713.204
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.938.151.309	9.885.756.933
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		266.598.049.049	311.868.473.316
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>66.671.625.654.162</b>	<b>76.454.866.036.529</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.279.777.322.648</b>	<b>57.847.310.038.109</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30.486.613.026.257</b>	<b>31.420.636.213.287</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	11.036.548.439.648	15.882.909.654.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		407.262.857.389	655.668.076.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	503.911.423.463	589.249.992.350
4. Phải trả người lao động	314		612.272.543.164	1.683.053.290.582
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.271.883.477.067	3.588.312.668.941
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	977.319.049.559	951.632.046.493
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	688.318.046.025	599.837.491.596
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	11.117.014.085.417	6.507.875.954.465
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		14.532.285.106	174.122.931
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	857.550.819.419	961.922.914.945
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.793.164.296.391</b>	<b>26.426.673.824.822</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.924.204.749	2.684.867.905
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	787.850.053.639	870.742.716.345
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	23.866.551.791.230	25.426.549.239.895
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		134.838.246.773	126.697.000.677
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.391.848.331.514</b>	<b>18.607.555.998.420</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>11.391.848.331.514</b>	<b>18.607.555.998.420</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	241.333.700.467	239.246.750.951
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	931.333.809.451	801.378.380.887
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước (Lỗ) lũy kế kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421a		2.271.578.163.172	271.717.145.576
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	421b		(6.560.412.930.426)	2.340.765.815.994
9. soát	429		13.879.548.575	460.311.864.737
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>66.671.625.654.162</b>	<b>76.454.866.036.529</b>

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>24.943.761.509.214</b>	<b>50.115.426.436.758</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	135.446.903.680	439.559.654.025
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>24.808.314.605.534</b>	<b>49.675.866.782.733</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		29.314.294.917.091	43.353.561.523.862
<b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(4.505.980.311.557)</b>	<b>6.322.305.258.871</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	594.028.987.938	612.618.124.985
7. Chi phí tài chính	22	31	1.029.376.407.080	1.374.392.090.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		526.608.334.591	755.425.647.193
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(109.735.919.821)	(42.184.224.439)
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.402.616.315.377	2.783.979.697.948
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	<b>30</b>		<b>(7.146.967.270.070)</b>	<b>1.576.604.926.013</b>
12. Thu nhập khác	31	32	605.712.589.465	390.010.743.805
13. Chi phí khác	32		21.225.061.754	10.749.038.701
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>584.487.527.711</b>	<b>379.261.705.104</b>
<b>Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(6.562.479.742.359)</b>	<b>1.955.866.631.117</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		108.774.074.909	432.612.531.882
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.180.565.283	5.882.830.014
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(6.678.434.382.551)</b>	<b>1.517.371.269.221</b>
18.1. Cổ đông của Tổng Công ty	61		(6.559.338.563.587)	1.412.052.718.867
18.2. Cổ đông không kiểm soát	62		(119.095.818.964)	105.318.550.354
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34		996

**Hồ Xuân Tam**  
Người lập biểu

**Trần Thanh Hiền**  
Kế toán trưởng

**Dương Trí Thành**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(6.562.479.742.359)</b>	<b>1.955.866.631.117</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.561.978.545.331	2.568.776.502.784
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	55.730.696.655	(39.480.127.791)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(15.908.380.456)	187.083.491.826
Chi phí lãi vay	05	(599.704.418.614)	(407.542.842.659)
	06	526.608.334.591	755.425.647.193
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(4.033.774.964.852)</b>	<b>5.020.129.302.470</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	4.330.510.188.938	1.070.491.089.860
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.189.573.910.500	(105.824.909.396)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.538.527.208.627)	212.721.620.141
Thay đổi chi phí trả trước	12	(238.114.715.157)	731.157.598.939
Tiền lãi vay đã trả	14	(573.870.613.556)	(776.417.742.518)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(169.362.654.353)	(476.017.567.873)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(329.379.735.037)	(349.615.790.496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.362.945.792.144)</b>	<b>5.326.623.601.127</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(201.881.492.396)	(597.194.882.791)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	364.623.418.583	126.796.278.728
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(677.986.346.264)	(416.874.506.849)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.539.874.661.332	1.228.689.638.006
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	204.939.562.159	366.707.429.756
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.229.569.803.414</b>	<b>708.123.956.850</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ nay	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	44.337.285.000
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.144.935.543.559	9.222.266.610.823
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.059.445.988.430)	(8.040.536.716.562)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.036.675.813.390)	(2.381.739.657.162)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(271.038.592.330)	(429.675.075.565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.777.775.149.409</b>	<b>(1.585.347.553.466)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(355.600.839.321)</b>	<b>4.449.400.004.511</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.957.234.029.680</b>	<b>3.603.022.371.040</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(457.391.358)	2.661.383.567
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2.601.175.799.001</b>	<b>8.055.083.759.118</b>

Hồ Xuân Tam  
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 20.827 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 21.166 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;

- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; Tài chính, ngân hàng; Cho thuê tài chính (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty và các công ty con chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay dịch vụ hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
			%	%	
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa



**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét. Như đã trình bày ở tại Thuyết minh số 37, một số số liệu của kỳ trước được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Quy định chế độ báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được ban hành theo Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty. Quyết định này được xây dựng dựa trên Quyết định số 2581/TCTHK-TCKT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 17011/BTC-CĐKT ngày 14 tháng 12 năm 2011. Chế độ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP có một số khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("VAS") số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và VAS 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Tổng Công ty thực hiện loại trừ theo nguyên tắc số nhỏ hơn đối với số dư các khoản công nợ phải thu và phải trả, cho vay và đi vay, các nghiệp vụ doanh thu và chi phí giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau trong trường hợp số liệu đối chiếu, xác nhận giữa Công ty mẹ với các công ty con hoặc giữa các công ty con không bằng nhau. Riêng trường hợp phát sinh giao dịch Công ty mẹ cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty con thì khi điều chỉnh sẽ lấy theo số liệu báo cáo của công ty con; và
- Hàng tồn kho mua bán nội bộ được giá định là số tồn kho của năm trước đã được tiêu thụ hết trong năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Giá định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 18.444 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 12.133 tỷ đồng), Tổng Công ty có lỗ trong kỳ với số tiền là 6.678 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: lãi 1.517 tỷ đồng) và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 5.362 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: dương 5.326 tỷ đồng). Dịch bệnh COVID-19 đã và đang tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong vòng 12 tháng tới sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp cũng như các diễn biến của dịch COVID-19 tại Việt Nam và trên toàn thế giới.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

- Tổng Công ty điều chỉnh lại lịch bay và các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường và các diễn biến kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ nhằm tối ưu hóa chi phí và sử dụng đội tàu bay hiện có. Từ tháng 5 năm 2020 tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã mở thêm 22 chặng bay trong nước, duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa đặc biệt trong giai đoạn mùa cao điểm trong năm;
- Tổng Công ty đã thực hiện cơ cấu lại dịch vụ vận tải trong đó tăng các chuyến bay chở hàng hóa trong giai đoạn suy giảm nhu cầu vận tải hành khách trong nước và quốc tế. Do đó, doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt gần tương đương so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh số 28);
- Tổng Công ty cũng thực hiện quyết liệt các biện pháp cắt giảm chi quản lý chung, chi gián tiếp, chi quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến thương mại; chi phí bán;
- Tổng Công ty điều chỉnh chính sách sử dụng lao động và chi phí lao động bao gồm chi phí lương của phi công, tiếp viên, lãnh đạo và các bộ phận khác trong Tổng Công ty;
- Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác; trong đó có nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê máy bay, nhân công bảo dưỡng, ...) hoặc hoãn tiến độ thanh toán (đối với chi phí thuê máy bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyển bay,...);
- Đối với lịch trả nợ vay, một số ngân hàng đã đồng ý giãn thanh toán nợ vay cho các khoản vay đến hạn từ tháng 5 năm 2020 tới tháng 9 năm 2020, hoặc giãn các khoản dư nợ vay gốc đáp ứng điều kiện quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (là các khoản dư nợ gốc đến hạn trả từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng công bố hết dịch), hoặc giảm chi phí lãi phải trả;
- Tổng Công ty cũng đàm phán lùi lịch nhận máy bay thuê hoạt động trong đó 08 máy bay dòng B787 và A320 NEO đã được gia hạn nhận từ 4 tới 7 tháng thay vì nhận trong năm 2020 theo thỏa thuận ban đầu;
- Tổng Công ty cũng tìm kiếm các nguồn thu khác như thanh lý máy bay, bán và thuê lại máy bay, thanh lý các khoản đầu tư. Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện bàn giao 3/5 máy bay A321 CEO thuộc hợp đồng thanh lý 5 máy bay đã ký từ năm 2019 và thu được toàn bộ số tiền là 365 tỷ đồng. Tổng Công ty đưa ra chủ trương bán 09 máy bay A321 CEO sản xuất năm 2007-2008 (Thuyết minh số 36); và
- Tổng Công ty và Tập đoàn Qantas (Úc) đã thống nhất xúc tiến những thay đổi đối với Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines – Pacific Airlines (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng không Jestar Pacific), nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thích ứng với những tác động của COVID-19. Pacific Airline cũng đã chuyển đổi sang hệ thống đặt chỗ của Tổng Công ty để đồng bộ hóa mạng bay và các thủ tục đặt chỗ và tính năng dành cho khách hàng với Tổng Công ty.

Nhà nước cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp bị ảnh hưởng COVID-19 nói chung và cho các doanh nghiệp hàng không nói riêng:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 trong đó có Tổng Công ty;
- Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19. Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất;
- Tổng Cục thuế cũng đã ban hành Công văn số 897/TCT-QLN ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19. Theo đó, các doanh nghiệp/người nộp thuế bị thiệt hại bởi dịch bệnh được gia hạn nộp thuế và miễn tiền chậm nộp theo các quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Công văn số 874/LĐTBXH-BHXH ngày 16 tháng 3 năm 2020 gửi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về hướng dẫn tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch COVID-19;

- Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Theo đó, một số giải pháp được nhắc đến bao gồm:
  - giảm 15% tiền thuê đất phải nộp,
  - miễn phí bảo lãnh phát sinh trong năm 2020 đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh cho các doanh nghiệp hàng không còn dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019,
  - giảm 50% giá cất cánh, hạ cánh tàu bay và giá dịch vụ điều hành bay đi, đến đối với các chuyến bay nội địa từ tháng 3 tới hết tháng 9 năm 2020;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27 tháng 7 năm 2020 nhằm sửa đổi Biểu thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay, theo đó thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay được giảm 30% từ 3.000 VND/lít xuống 2.100 VND/lít, áp dụng từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 tới hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty ước tính giảm 225 tỷ VND chi phí nhiên liệu;
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam ("ACV") giảm giá 7 loại dịch vụ cho tất cả các hãng hàng không bao gồm cả hãng hàng không quốc tế và hãng hàng không Việt Nam đang sử dụng các dịch vụ tại các cảng hàng không của ACV. Bảy loại dịch vụ bao gồm: dịch vụ dẫn máy bay (giảm 50%); dịch vụ thang ống, thuê băng chuyền, xử lý hành lý tự động, thuê quầy, phục vụ mặt đất (giảm 10%); và dịch vụ thuê văn phòng đại diện (giảm 100% đối với các hãng hàng không dừng bay, giảm 30% đối với các hãng vẫn duy trì bay). Thời gian miễn giảm là 6 tháng kể từ ngày 01 tháng 3 tới hết tháng 8 năm 2020; và
- Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chính phủ đã và đang xem xét thực hiện các biện pháp để triển khai hỗ trợ về tài chính cho Tổng Công ty bao gồm các khoản tín dụng và các hình thức tăng vốn điều lệ từ các cổ đông nhằm trợ giúp Tổng Công ty trong giai đoạn thiếu hụt dòng tiền để đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục (Thuyết minh số 36).

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và các khoản hỗ trợ từ Chính phủ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi

Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Tổng Công ty không thực hiện phân bổ quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên số giờ bay.
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
  - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
  - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng kỳ (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Nghĩa vụ hoàn trả máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty/các công ty con và các bên cho thuê, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-ĐKKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

### **Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu vận chuyển hàng không**

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên***

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

***Doanh thu và thu nhập khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay theo hình thức thuê hoạt động được ghi nhận là khoản thu nhập khác trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Việc hạch toán nghiệp vụ này sẽ tùy thuộc vào hướng dẫn chi tiết và phê duyệt từ Bộ Tài chính. Ngày 10 tháng 02 năm 2020, Tổng Công ty đã trình Bộ Tài chính công văn xin hướng dẫn cách thức hạch toán và ghi nhận đối với các nghiệp vụ kinh tế này. Theo công văn trả lời ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Bộ Tài chính, kế toán chuyển nhượng quyền mua máy bay và thuê lại máy bay chưa có quy định cụ thể tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, do đó, qui định hạch toán kế toán cụ thể về vấn đề này sẽ được nghiên cứu, xem xét và hướng dẫn trong thời gian tới.

***Ngoại tệ***

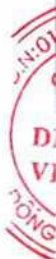
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***Lãi trên cổ phiếu***

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.



Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	19.497.725.484	18.596.701.675
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.541.733.718.593	1.593.024.231.877
Tiền đang chuyển	7.607.102.168	131.813.896.128
Các khoản tương đương tiền	1.032.337.252.756	1.213.799.200.000
	<b><u>2.601.175.799.001</u></b>	<b><u>2.957.234.029.680</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.648.346.209.000	1.648.346.209.000	3.579.235.209.000	3.579.235.209.000
<b>Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	20.500.000.000	20.500.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
	<b>1.668.846.209.000</b>	<b>1.668.846.209.000</b>	<b>3.582.835.209.000</b>	<b>3.582.835.209.000</b>

- (i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo và không phải tương đương tiền tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%-7,7%.
- (ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn phản ánh khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác với lãi suất từ 7,4%-9,55%/năm.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	65.049.600.000	-	65.049.600.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	119.686.420.000	-	119.686.420.000	-
- Công ty Cổ phần Kho cảng Xây dựng Hàng không miền Nam	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
- Khác	3.144.346.811	-	3.219.333.638	-
	<b>568.091.507.384</b>	<b>-</b>	<b>568.166.494.211</b>	<b>-</b>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Chi tiết phải thu của khách hàng</b>		
Phải thu của các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	796.311.996.973	1.902.767.665.664
Phải thu từ các hãng hàng không khác	607.957.687.455	1.061.437.372.716
Phải thu về vận chuyển hàng hóa	309.586.753.536	389.426.397.146
Phải thu khách hàng khác	340.067.423.684	1.014.805.635.335
	<b>2.053.923.861.648</b>	<b>4.368.437.070.861</b>
<b>b. Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Ngắn hạn	2.052.511.374.085	4.367.024.583.298
Dài hạn	1.412.487.563	1.412.487.563
	<b>2.053.923.861.648</b>	<b>4.368.437.070.861</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) (i)</b>	<b>97.742.458.082</b>	<b>112.944.701.104</b>

(i) Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thời hạn đã thỏa thuận.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trả trước tiền thuê máy bay	-	70.474.546.680
Trả trước khác	331.911.876.542	387.128.248.476
	<b>331.911.876.542</b>	<b>457.602.795.156</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Trả trước xây dựng cơ bản	75.065.907.540	91.465.907.540
	<b>75.065.907.540</b>	<b>91.465.907.540</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trở với Quỹ đại tu (i)	842.978.799.961	2.170.822.818.081
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn (ii)	556.518.299.568	345.467.061.023
Phải thu lãi tiền gửi	85.354.701.252	134.951.320.693
Phải thu về cổ tức được chia	5.131.495.521	2.428.837.595
Tạm ứng	9.961.643.098	13.054.936.480
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.453.357.489	17.795.567.431
Phải thu khác	482.333.829.449	496.438.118.985
	<b><u>1.997.732.126.338</u></b>	<b><u>3.180.958.660.288</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay dài hạn (ii)	1.488.656.248.953	1.922.082.556.396
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn khác	200.186.041.564	154.705.784.248
Phải thu dài hạn khác	3.799.935.312	3.799.845.313
	<b><u>1.692.642.225.829</u></b>	<b><u>2.080.588.185.957</u></b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 35) (iii)	<b>479.258.259.288</b>	<b>567.437.962.499</b>

- (i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trở với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.
- (ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay mà sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.
- (iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.



**9. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Pan Pacific Airlines Công ty Cổ phần Hàng Không Đông Dương	83.947.394.424	40.860.894.423	43.086.500.001	-	-	-
Global Horizon Canada	38.537.918.851	38.537.918.851	-	38.537.918.851	38.537.918.851	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex Air Fast Ticket Group	13.470.000.000	13.470.000.000	-	13.470.000.000	13.470.000.000	-
Các đối tượng khác	8.609.168.851	8.609.168.851	-	8.609.168.851	8.609.168.851	-
	-	-	-	5.364.841.869	5.364.841.869	-
	61.776.008.867	41.974.141.220	19.801.867.647	56.562.904.147	36.095.659.294	20.467.244.853
	<b>206.340.490.993</b>	<b>143.452.123.345</b>	<b>62.888.367.648</b>	<b>122.544.833.718</b>	<b>102.077.588.865</b>	<b>20.467.244.853</b>
<i>Trong đó:</i>						
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn		570.716.000			570.716.000	
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn		142.881.407.345			101.506.872.865	

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	136.243.950	-	292.501.315.186	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.133.313.440.586	(119.077.076.724)	1.228.753.668.373	(119.079.076.724)
Công cụ và dụng cụ	73.290.976.316	-	78.679.540.620	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.113.740.676	-	53.636.422.978	-
Hàng hóa (*)	1.273.307.682.448	-	2.008.932.091.643	-
Hàng hóa kho bảo thuế	33.021.306.088	-	24.359.981.756	-
Hàng gửi đi bán	1.245.734.593	-	1.869.590.334	-
	<b>2.544.429.124.657</b>	<b>(119.077.076.724)</b>	<b>3.688.732.610.890</b>	<b>(119.079.076.724)</b>

(\*) Hàng hóa tồn kho chủ yếu là xăng dầu Jet A1 tại Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty).







13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND	Máy móc, thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	46.845.065.834.885	-	46.845.065.834.885
Tăng trong kỳ	82.394.359.368	3.712.444.000	82.394.359.368
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>46.927.460.194.253</b>	<b>3.712.444.000</b>	<b>46.931.172.638.253</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	17.576.999.694.798	-	17.576.999.694.798
Khấu hao trong kỳ	1.365.293.639.831	371.244.396	1.365.664.884.227
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.942.293.334.629</b>	<b>371.244.396</b>	<b>18.942.664.579.025</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	29.268.066.140.087	-	29.268.066.140.087
Tại ngày cuối kỳ	27.985.166.859.624	3.341.199.604	27.988.508.059.228

Tổng Công ty đang thuê tài chính 29 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	72.575.929.206	640.899.873.109	26.067.049.562	739.542.851.877
Mua trong kỳ	-	4.733.494.597	-	4.733.494.597
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	-	103.650.083	-	103.650.083
Phân loại lại	-	70.030.000	-	70.030.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>72.575.929.206</b>	<b>645.807.047.789</b>	<b>26.067.049.562</b>	<b>744.450.026.557</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	3.941.495.116	497.513.208.607	660.819.174	502.115.522.897
Khấu hao trong kỳ	47.777.418	26.188.976.315	23.348.484	26.260.102.217
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Phân loại lại	-	2.334.333	-	2.334.333
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.989.272.534</b>	<b>523.704.519.255</b>	<b>684.167.658</b>	<b>528.377.959.447</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	68.634.434.090	143.386.664.502	25.406.230.388	237.427.328.980
Tại ngày cuối kỳ	68.586.656.672	122.102.528.534	25.382.881.904	216.072.067.110

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 397.827.468.465 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 404.700.721.837 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con không có tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho ngân hàng để đảm bảo các khoản vay là 25.200.000.000 VND).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Trung tâm Đào tạo tại số 200 Nguyễn Sơn	245.557.147.458	234.079.127.524
Dự án đầu tư Sharklet cho 10 tàu bay A321 CEO sở hữu	1.297.500.155	45.794.649.256
Kinh phí hỗ trợ di dời giải phóng mặt bằng khu đất hợp tác giai đoạn 2 phần diện tích 1.045ha (GD2)	17.837.109.000	17.837.109.000
Trạm cấp phát nhiên liệu sân bay Phú Quốc	32.027.986.556	31.337.129.813
Các dự án khác	115.714.638.122	81.030.465.598
	<b><u>412.434.381.291</u></b>	<b><u>410.078.481.191</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.977.800.430	101.637.705.779	456.215.680.766	454.396.437.425	2.799.940	99.481.948.630		
Thuế xuất nhập khẩu	18.619.180.987	-	102.795.906.662	73.409.566.797	2.264.582.595	13.031.741.473		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	225.730.740	190.008.281.243	103.729.011.900	169.362.654.353	1.878.586.543	126.027.494.593		
Thuế thu nhập cá nhân	183.330.290	88.040.107.689	393.776.616.424	453.257.441.934	3.021.715.164	31.397.667.053		
Thuế tài nguyên	194.301.760	-	3.251.200	-	191.050.560	-		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.892.008	440.593.129	25.573.305.301	23.673.181.430	-	2.331.824.992		
Thuế bảo vệ môi trường	-	199.413.402.000	917.045.406.000	891.401.652.000	-	225.057.156.000		
Thuế nhà thầu	-	9.348.819.436	28.752.386.558	31.547.459.144	111.900	6.553.858.750		
Các loại thuế, lệ phí khác	-	361.083.074	2.795.388.706	3.126.739.808	-	29.731.972		
	<b>23.209.236.215</b>	<b>589.249.992.350</b>	<b>2.030.686.953.517</b>	<b>2.100.175.132.891</b>	<b>7.358.846.702</b>	<b>503.911.423.463</b>		

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành, Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines ("PA"), một công ty con của Tổng Công ty, phải thanh toán cho Ngân sách Nhà nước số tiền nợ thuế tăng thêm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 303 tỷ đồng, trong đó nợ thuế và tiền phạt thuế lần lượt là 186 tỷ đồng và 117 tỷ đồng.

Căn cứ vào Điều 6.1.c của Hợp đồng Đầu tư và Chuyển nhượng Cổ phần ngày 26 tháng 4 năm 2007 giữa Qantas Airways Limited, Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC"), SCIC đồng ý hoàn trả lại cho PA bất kỳ khoản nợ phải trả nào chưa được ghi nhận bao gồm nợ thuế tích dồn hoặc đã được PA báo cáo ngày 31 tháng 7 năm 2007.

Từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 02 năm 2013, PA đã thanh toán một phần khoản nợ thuế này là 63.522.344.280 đồng, đây là khoản tiền nợ thuế liên quan tới giai đoạn sau khi Qantas Asia Investment Company (Singapore) Pte., Ltd, đầu tư vào PA (sau ngày 31 tháng 7 năm 2007).

Theo Công văn số 3106/TCT-QLN do Tổng cục Thuế ban hành ngày 29 tháng 8 năm 2012, PA được phép hoãn thanh toán khoản phạt thuế cho đến khi có các hướng dẫn khác. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Bộ Tài chính gửi Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh Công văn số 1894/BTC-TCT. Theo đó, Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh tạm dừng việc cưỡng chế đối với khoản nợ thuế 127,8 tỷ đồng trước ngày 31 tháng 7 năm 2007 của PA cho đến khi có hướng dẫn mới.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản nợ thuế và phạt thuế còn lại lần lượt là 127,8 tỷ đồng và 117 tỷ đồng chưa được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Địa chỉ	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
		Giá gốc VND	VND	Giá gốc VND	VND
Hãng Hàng không Cambodia AngKor Air	Campuchia	868.495.011.091	490.373.293.106	868.495.011.091	559.505.115.793
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	439.335.275.853	885.701.974.705	439.335.275.853	920.153.284.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	86.652.841.772	17.118.118.750	86.652.841.772	20.664.970.866
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	22.812.300.000	14.138.196.002	22.812.300.000	17.253.525.889
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	6.166.335.863	5.254.000.000	6.166.335.863	5.254.000.000
		<b>1.423.461.764.579</b>	<b>1.412.585.582.563</b>	<b>1.423.461.764.579</b>	<b>1.522.830.896.860</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	4.938.210.152.998	4.938.210.152.998	9.431.731.507.587	9.431.731.507.587
Phải trả người bán và phải trả Interlines	4.834.397.897.870	4.834.397.897.870	4.563.014.782.414	4.563.014.782.414
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.246.247.764.058	1.246.247.764.058	1.863.938.949.984	1.863.938.949.984
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	3.774.885.307	3.774.885.307	3.225.889.044	3.225.889.044
Phải trả thu bán khác	13.917.739.415	13.917.739.415	20.998.525.055	20.998.525.055
	<b>11.036.548.439.648</b>	<b>11.036.548.439.648</b>	<b>15.882.909.654.084</b>	<b>15.882.909.654.084</b>

(i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị các khoản Tổng Công ty và các công ty con phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Chi phí phục vụ chuyển bay	362.013.939.783	900.572.457.101
Chi phí nhiên liệu	1.665.047.888	291.457.980.337
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	2.676.496.451.059	1.143.175.531.461
Chi phí lãi vay	117.119.041.736	164.381.320.701
Các khoản trích trước khác	1.114.588.996.601	1.088.725.379.341
	<b><u>4.271.883.477.067</u></b>	<b><u>3.588.312.668.941</u></b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Chương trình khách hàng thường xuyên	955.382.929.845	924.731.964.237
Khác	21.936.119.714	26.900.082.256
	<b><u>977.319.049.559</u></b>	<b><u>951.632.046.493</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	23.567.629.888	3.274.242.257
Nhận quỹ đại tu	44.628.734.113	45.604.479.713
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.060.233.731	122.158.055.642
Các khoản phải trả, phải nộp khác	524.061.448.293	428.800.713.984
	<b><u>688.318.046.025</u></b>	<b><u>599.837.491.596</u></b>

**b. Dài hạn**

Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc tiền thuê máy bay	275.116.358.658	360.796.162.738
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	205.872.449.157	203.085.307.783
	<b><u>787.850.053.639</u></b>	<b><u>870.742.716.345</u></b>

**Trong đó phải trả khác cho các bên liên quan**

(chi tiết tại Thuyết minh số 35) (i)	<b>277.030.162.728</b>	<b>361.320.227.808</b>
--------------------------------------	------------------------	------------------------

- (i) Khoản phải trả khác cho các bên liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	1.274.186.862.333	14.936.732.603.906	9.765.002.589.975	6.445.916.876.264		
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.360.999.807.391	87.884.905.834	403.844.239.945	1.045.040.473.280		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	3.872.689.284.741	1.801.804.890.506	2.048.437.439.374	3.626.056.735.873		
	<b>6.507.875.954.465</b>	<b>16.826.422.400.246</b>	<b>12.217.284.269.294</b>	<b>11.117.014.085.417</b>		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số gốc/Số có khả năng trả nợ		Số gốc/Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	287.959.196.507	10.119.072.356		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	488.292.797.344	113.719.365.913		
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	1.467.684.624.030	344.976.998.387		
Ngân hàng TMCP Quân Đội	60.791.719.706	-		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	303.276.030.871	-		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.200.846.030.313	769.381.042.186		
Ngân hàng HSBC Việt Nam	70.000.000.000	-		
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	97.967.623.582	-		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	469.098.853.911	35.990.383.491		
	<b>6.445.916.876.264</b>	<b>1.274.186.862.333</b>		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không được đảm bảo.

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
	VND		VND	
Vay dài hạn	9.016.054.748.418	9.130.920.986.764		
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.521.594.251.965	21.529.317.345.263		
	<b>28.537.649.000.383</b>	<b>30.660.238.332.027</b>		
<b>Trong đó:</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.671.097.209.153	5.233.689.092.132		
- Số phải trả sau 12 tháng	23.866.551.791.230	25.426.549.239.895		

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>Số gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Số gốc/Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn (i)</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.847.869.907.080	4.864.442.568.431
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	443.071.079.511	310.881.745.895
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	56.191.573.800	65.561.798.630
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	835.645.440.000	838.154.864.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.538.015.955.928	1.628.996.638.516
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	198.872.616.108	210.811.706.446
Ngân hàng TMCP Quân đội	477.864.192.083	546.841.981.202
Ngân hàng TNHH Indovina	271.328.640.000	286.881.672.000
Ngân hàng Credit Agricole	-	8.246.388.360
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	592.630.084
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.037.540.000	2.801.640.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	38.098.608.340	40.578.484.096
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.151.352.368	3.689.820.000
Ngân hàng liên doanh Việt -Nga	303.907.843.200	322.439.049.104
	<b>9.016.054.748.418</b>	<b>9.130.920.986.764</b>

**Các khoản thuê nợ tài chính (ii)**

Ngân hàng Citibank	6.616.047.360.176	7.402.288.556.747
Ngân hàng Credit Agricole	293.162.858.886	586.769.286.651
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.451.266.351.816	1.605.382.167.474
Ngân hàng HSBC	1.276.812.659.576	1.407.613.976.763
Tập đoàn ING	8.156.158.227.760	8.702.625.857.628
Ngân hàng MUFG	1.725.500.000.000	1.824.637.500.000
Công ty TNHH Viettel-CHT	2.646.793.751	-
	<b>19.521.594.251.965</b>	<b>21.529.317.345.263</b>

(i) Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã phản ánh kết quả đàm phán giãn lịch trả nợ vay của Tổng Công ty như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	1.045.040.473.280	1.360.999.807.391
Trong năm thứ 2	1.509.345.509.838	1.349.704.142.510
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.809.219.717.827	3.829.010.322.547
Sau 5 năm	2.652.449.047.473	2.591.206.714.316
<b>Cộng</b>	<b>9.016.054.748.418</b>	<b>9.130.920.986.764</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.045.040.473.280	1.360.999.807.391
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>7.971.014.275.138</b>	<b>7.769.921.179.373</b>



(ii) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	3.868.993.874.753	242.937.138.880	3.626.056.735.873
Trong năm thứ 2	3.682.199.799.984	187.594.394.312	3.497.875.693.671
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	8.588.488.878.912	281.019.144.048	8.307.469.734.864
Sau 5 năm	4.156.124.141.341	65.932.053.784	4.090.192.087.557
	<b>20.295.806.694.990</b>	<b>777.482.731.024</b>	<b>19.521.594.251.965</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Tiền lãi thuê</b>	<b>Nợ gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	4.433.644.059.508	560.954.774.767	3.872.689.284.741
Trong năm thứ 2	3.989.661.022.750	450.411.831.519	3.539.249.191.231
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	9.825.844.582.945	789.877.997.160	9.035.966.585.785
Sau 5 năm	5.302.493.011.421	221.080.727.915	5.081.412.283.506
	<b>23.551.642.676.625</b>	<b>2.022.325.331.362</b>	<b>21.529.317.345.263</b>

#### **24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	961.922.914.945	790.821.086.354
Trích quỹ trong kỳ	225.007.639.511	891.806.385.964
Sử dụng quỹ trong kỳ	(329.379.735.037)	(347.474.896.828)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>857.550.819.419</b>	<b>1.335.152.575.490</b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>									
Số dư đầu kỳ trước	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	240.638.053.339	21.447.164.147	2.024.298.861	3.365.259.327.410	18.121.480.585.171
Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	-	1.412.052.718.867	1.412.052.718.867
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	779.931.216.740	-	(779.931.216.740)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(891.806.385.964)	(891.806.385.964)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	9.043.445.190	-	-	-	9.043.445.190
Chia lợi nhuận, cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.418.290.847.000)	(1.418.290.847.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.564.352.302)	(2.564.352.302)
<b>Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>249.681.498.529</b>	<b>801.378.380.887</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>1.684.719.244.271</b>	<b>17.229.915.163.962</b>
<b>Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>									
Số dư đầu kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	239.246.750.951	801.378.380.887	2.024.298.861	2.612.482.961.570	18.147.244.133.683
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(6.559.338.563.587)	(6.559.338.563.587)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	129.955.428.564	-	(129.955.428.564)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(206.408.726.977)	(206.408.726.977)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	2.086.949.516	-	-	-	2.086.949.516
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(5.615.009.696)	(5.615.009.696)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>14.182.908.470.000</b>	<b>1.220.852.256.541</b>	<b>241.355.237.827</b>	<b>(1.153.004.222.954)</b>	<b>241.333.700.467</b>	<b>931.333.809.451</b>	<b>2.024.298.861</b>	<b>(4.288.834.767.254)</b>	<b>11.377.968.782.939</b>

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.418.290.847</b>	<b>1.418.290.847</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.418.290.847</b>	<b>1.418.290.847</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số vốn góp tại</b>
	<b>Cổ phần</b>	<b>(%)</b>	<b>đầu và cuối kỳ</b>
			<b>VND</b>
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
<b>Cộng</b>	<b>1.418.290.847</b>	<b>100</b>	<b>14.182.908.470.000</b>

## **26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Tài sản thuê ngoài:**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	13.684.323.451.257	13.297.590.837.338
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	51.957.023.779.249	50.792.102.194.502
Sau năm năm	50.625.766.030.195	52.476.779.936.326
	<b>116.267.113.260.701</b>	<b>116.566.472.968.166</b>

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Máy bay A320 - 18 chiếc thuê khô
- Máy bay A321 - 13 chiếc thuê khô
- Máy bay A321 NEO - 20 chiếc thuê khô
- Máy bay ATR72- 1 chiếc thuê khô
- Máy bay B787-9 - 4 chiếc thuê khô
- Máy bay A350 - 14 chiếc thuê khô
- Máy bay B787-10 - 04 chiếc thuê khô

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn - 12 chiếc gồm 4 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A350, 2 động cơ máy bay B787, 3 động cơ máy bay A320; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn - 3 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321 và 2 động cơ máy bay A321 NEO.

**Ngoại tệ các loại:**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Đô la Mỹ	USD	9.287.892	38.322.085
Bạt Thái Lan	THB	47.978.647	14.657.626
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	19.920.099	14.054.951
Đô la Singapore	SGD	364.259	1.171.077
Đô la Úc	AUD	728.661	486.403
Euro	EUR	845.731	4.067.599
Đô la Hồng Kông	HKD	1.654.308	6.065.785
Won Hàn Quốc	KRW	186.371.473	2.766.303.378
Yên Nhật	JPY	200.558.601	341.358.642
Đô la Đài Loan	TWD	9.575.775	2.492.407
Bảng Anh	GBP	852.584	768.879
Đô la Canada	CAD	19.845	90.770
Rúp Nga	RUB	23.159.210	22.733.507
Kíp Lào	LAK	20.702.000	1.045.000
Ringit Malaysia	MYR	1.027.859	779.920
Rupiah Indonesia	IDR	891.562.356	3.442.547.626

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	92.632.703.319	92.632.703.319

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.



**28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Vận tải hàng không	19.316.113.763.952	40.483.893.144.737
- Hoạt động phụ trợ vận tải	1.854.915.802.226	2.226.386.682.271
- Bán hàng	3.509.146.221.680	6.934.407.703.434
- Khác	263.585.721.356	470.738.906.316
	<b><u>24.943.761.509.214</u></b>	<b><u>50.115.426.436.758</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	(135.355.090.440)	(439.350.414.957)
- Hàng bán trả lại	(91.813.240)	(209.239.068)
	<b><u>(135.446.903.680)</u></b>	<b><u>(439.559.654.025)</u></b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>24.808.314.605.534</u></b>	<b><u>49.675.866.782.733</u></b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>(Phân loại lại)</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.402.503.706.621	13.048.917.959.833
Chi phí nhân công	2.810.393.610.178	4.952.869.152.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.561.978.545.331	2.568.776.502.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.160.862.233.538	19.986.094.581.231
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.961.579.355.078	2.514.417.000.828
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	559.554.304.286	1.957.467.982.540
- Chi phí thuê máy bay	7.634.350.806.076	6.985.224.946.051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.005.377.768.098	8.528.984.651.812
Chi phí khác bằng tiền	492.056.547.161	830.721.602.431
	<b><u>28.427.794.642.829</u></b>	<b><u>41.387.379.798.625</u></b>

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	126.986.832.771	183.138.176.878
Cổ tức lợi nhuận được chia	135.433.794.256	151.006.204.197
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	329.070.534.998	275.661.355.620
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.537.825.913	2.812.388.290
	<b><u>594.028.987.938</u></b>	<b><u>612.618.124.985</u></b>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	526.608.334.591	755.425.647.193
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	111.001.177.245	132.939.970.650
Lỗi chênh lệch tỷ giá	387.623.112.054	483.631.140.404
Chi phí tài chính khác	4.143.783.190	2.395.331.924
	<b>1.029.376.407.080</b>	<b>1.374.392.090.171</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	447.124.196.946	116.342.984.639
Thu phạt hợp đồng	33.706.663.137	38.126.260.320
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua máy bay	-	124.566.330.857
Các khoản khác	124.881.729.382	110.975.167.989
	<b>605.712.589.465</b>	<b>390.010.743.805</b>

**33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	224.700.248.866	570.738.192.964
Chi phí thuế	76.011.726.586	50.840.696.233
Khác	392.575.328.721	536.183.556.088
	<b>693.287.304.173</b>	<b>1.157.762.445.285</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	239.890.282.997	344.623.514.633
Chi phí hoa hồng	54.945.630.392	309.971.879.769
Chi phí đặt vé giữ chỗ	293.966.212.549	836.378.079.419
Khác	813.814.189.439	1.293.006.224.127
	<b>1.402.616.315.377</b>	<b>2.783.979.697.948</b>

**34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(6.559.338.563.587)</b>	<b>1.412.052.718.867</b>
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>(6.559.338.563.587)</b>	<b>1.412.052.718.867</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.418.290.847	1.418.290.847
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(4.625)</b>	<b>996</b>

(\*) Các công ty con có lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty liên kết
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>96.717.220.333</b>	<b>101.321.018.380</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	-	4.238.575.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (Arimes)	2.142.000.000	2.142.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	337.780.333	703.003.380
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>137.054.818.598</b>	<b>127.916.066.774</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	137.054.818.598	127.916.066.774

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>97.742.458.082</b>	<b>112.944.701.104</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	97.742.458.082	112.944.701.104
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>479.258.259.288</b>	<b>567.437.962.499</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	383.615.228.976	383.119.174.801
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	95.643.030.312	184.318.787.698
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>277.030.162.728</b>	<b>361.320.227.808</b>
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	277.030.162.728	361.320.227.808

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>2.461.511.727</b>	<b>7.236.000.000</b>
Tiền lương thưởng	2.461.511.727	7.236.000.000



**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019, trong đó, trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 685,9 tỷ đồng và không chi trả cổ tức cũng như không trích lập Quỹ đầu tư phát triển. Đại hội cũng đồng ý phương án thanh lý 09 máy bay A321 CEO sản xuất năm 2007-2008 trong giai đoạn 2020-2021.

Tại ngày báo cáo này, Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền đã và đang xem xét triển khai các biện pháp hỗ trợ tài chính cho Tổng Công ty để đảm bảo duy trì thanh khoản và hoạt động liên tục. Các biện pháp hỗ trợ bao gồm việc cấp tín dụng không quá 4.000 tỷ đồng và cho phép Tổng Công ty phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền để thường xuyên báo cáo và triển khai kế hoạch cụ thể đảm bảo việc thực hiện nhận và sử dụng các nguồn tài chính hiệu quả và đúng mục đích theo quy định.

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán với một đối tác để hoàn thành việc ký thỏa thuận chính thức bán cổ phần một công ty liên kết. Trên cơ sở các phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và kết quả đàm phán đến hiện tại, Tổng Công ty tin tưởng việc thực hiện chuyển nhượng cổ phần này sẽ được hoàn thành trong năm 2020.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố khoản chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được lập dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2019, phản ánh trên khoản mục "Chi phí tài chính" của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh nhằm đảm bảo phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và đảm bảo phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này. Ngoài ra, một số số liệu của kỳ trước cũng được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Các số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố và phân loại lại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo		Số sau
	VND	Phân loại/ Trình bày lại VND	phân loại/ trình bày lại VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	43.224.264.793.358	129.296.730.504	43.353.561.523.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.287.059.175.789	(129.296.730.504)	1.157.762.445.285
Chi phí tài chính	1.544.464.277.770	(170.072.187.599)	1.374.392.090.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	398.598.094.362	34.014.437.520	432.612.531.882
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1.785.794.443.518	170.072.187.599	1.955.866.631.117
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	382.793.807.740	(170.072.187.599)	212.721.620.141



**Hồ Xuân Tam**  
**Người lập biểu**



**Trần Thanh Hiền**  
**Kế toán trưởng**



**Dương Trí Thành**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2020